

Biểu số 03. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đăk Blà	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngọc Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng diện tích		1.099,56	27,58	52,45	60,60	75,82	52,01	10,10	34,85	54,11	14,56	8,08	95,09	175,21	123,27	22,26	18,34	2,21	159,33	34,36	47,86	21,70	9,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	885,62	22,05	51,12	57,34	66,14	37,92	1,60	32,24	51,32	12,66	3,77	73,26	169,22	118,98	2,26	17,23	2,00	80,14	34,26	20,96	21,70	9,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,20	0,37	3,00		0,70								2,82	1,43	0,56		2,50		4,83			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,38	0,35											2,82	1,43	0,46		2,50		4,83			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,82	0,02	3,00		0,70										0,10							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	455,77	7,36	41,37	11,23	60,53	37,92	1,60	31,90	51,31	5,95	3,35	46,76	65,18	24,99	1,01	7,58	1,00	16,40	13,30	11,37	10,08	5,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	402,99	14,28	6,60	46,11	4,61			0,23		6,71	0,42	22,71	101,41	85,56	1,25	7,15	1,00	58,91	20,96	9,59	11,62	3,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,84											0,81	1,20	7,83								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,82	0,04	0,15		0,30			0,11	0,01			0,16		0,05								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																						
1.9	Đất làm muối	LMU																						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	213,94	5,53	1,33	3,26	9,68	14,09	8,50	2,61	2,79	1,90	4,31	21,83	5,99	4,29	20,00	1,11	0,21	79,19	0,10	26,90		0,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,86											15,62						0,24				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	29,16	0,77		0,80	8,41	12,18	3,66	0,44	2,50	0,40												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,84	0,31				0,34	0,99	2,17	0,30			0,08				0,21	0,21	0,13	0,10			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,98	4,29									3,51			2,19								
2.5	Đất an ninh	CAN																						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,64	0,08				0,15	0,21					0,20										
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13	0,02					0,11															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,23	0,02				0,15	0,06															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,14	0,02					0,02					0,10										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,14	0,02					0,02					0,10										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,62		0,33										3,00	0,50				65,89		6,90		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,83		0,33											0,50								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	75,79												3,00					65,89		6,90		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Phường Duy Tân	Phường Lê Lợi	Phường Ngô Mỹ	Phường Nguyễn Trãi	Phường Quang Trung	Phường Quyết Thắng	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trường Chinh	Xã Chư Hreng	Xã Đăk Blà	Xã Đăk Cấm	Xã Đăk Năng	Xã Đăk Rơ Wa	Xã Đoàn Kết	Xã Hoà Bình	Xã Ia Chim	Xã Kroong	Xã Ngok Bay	Xã Vinh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	khoảng sân																							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,98		1,00	1,86	1,16	1,42	3,63			1,50		2,60	0,74	1,60	5,00			4,47		5,00		
2.8.1	Đất giao thông	DGT	26,01		1,00	1,86	1,15	1,42	1,01			0,50		2,60	0,74	1,10	5,00			4,63		5,00		
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	2,72	0,08		0,02	0,04					1,00			0,01	0,56				1,01				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,43						0,43															
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,20				0,01		2,19															
2.9	Đất tôn giáo	TON																						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,51			0,51																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	46,35	0,09		0,09	0,11						0,80	3,33	2,25		15,00	0,90		8,46		15,00		0,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,35	0,09		0,09	0,11						0,80	3,33	2,25		15,00	0,90		8,46		15,00		0,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						